

紙？プラスチック？
石灰石を主原料とし、日本発の革新的新素材です。



LIMEXは、石灰石を主原料に
プラスチック・紙の代替製品を成形、またリサイクルが可能です。

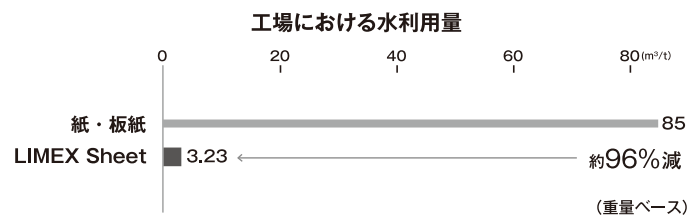
LIMEXの紙代替

LIMEX Sheetは、紙に比べ、
製造時に木材パルプを一切使用せず、水もほぼ
使う必要がありません。

辿りついた軽さ

高い耐水性

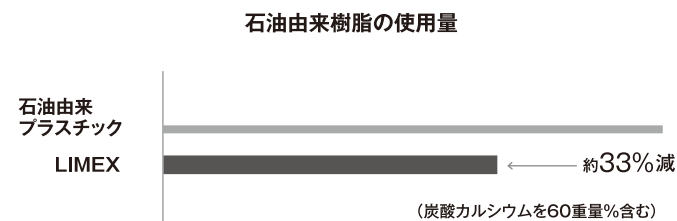
高効率なリサイクル



※参考のための計算値であり、保証値ではありません。製品ごとの処方や製造条件、データ取得状況に応じて、数値の変更の可能性あり。
(出典) 紙・板紙生産トン当たりの新水利用原単位の推移 日本製紙連合会
(出典) 白石工場での年間水利用量(生活用水15%分を除く)を年間生産量で除した値(生活用水の推定量は東京都「給水設備設計・施工基準」の「建物種類別単位給水量・使用時間・人員表」よりも小さい値であった)

LIMEXのプラスチック代替

石灰石を主原料とするLIMEXは、射出成形品、真空成形品、インフレーション成形品などを成形可能な素材です。



SDGsへの対応

5つの項目に貢献可能です。

SDGsは、2015年9月の国連サミットで採択された「持続可能な開発のための2030アジェンダ」にて記載された2016年から2030年までの国際目標です。持続可能な世界を実現するための17のゴールから構成されていますが、LIMEX事業は、右記の5つの項目に貢献が可能です。



地球の水・森林資源問題に貢献しています。

紙・プラスチックの代替となる新素材LIMEXは、石灰石との樹脂から製造できるため、普通紙の生産に必要としてきた木材パルプを一切使わず、水の使用料を大幅に減らすことができます。

世界にほぼ無尽蔵に存在し、日本においても自給率100%の石灰石を主原料とする経済的な素材です。

JIS規格 4ヶ国語対応(日英中越)

安全標識

LIMEXシート



JIS規格
安全標識
LIMEXシート

片面表示、 4カ国語(日・英・中・ベトナム)表示
取付仕様:ビス止め
取付穴:4箇所 取付穴径:5mm
サイズ:450×300mm 厚さ:0.4mm
短期用屋外シート 耐候性:約1年※
※使用環境によりこの値より短くなる場合がございます。



RoHS2

RoHS2 (従来の RoHS に 4 物質が規制物質に追加され 10 物質を対象とした特定有害物質の使用制限についての欧州連合 (EU) による指令) 対応品です。

当商品は「JIS Z 9101 安全標識及び安全マーキングのデザイン通則」に準拠、「JIS Z 9103 色度座標の範囲及び測定方法」には準拠していません。



63708 立入禁止 Do Not Enter 禁止入内 CẤM VÀO	63709 関係者以外立入禁止 STAFF ONLY 非工作人员 禁止入内 Cấm vào	63710 はいってはいけません DO NOT ENTER 禁止进入 không được vào	63711 作業内半径立入禁止 KEEP CLEAR OF WORKING RANGE 禁止进入作业区 Không được vào khu vực làm việc	63712 火気厳禁 Danger: No Open Flame 严禁烟火 CẤM LỬA	63733 担架 Stretcher 担架 CÁNG KHIÊNG	63734 消火器 Fire Extinguisher 灭火器 BÌNH CHỮA CHÁY	63735 警報設備 Alarm System 警报设备 THIẾT BỊ BÁO ĐỘNG	63736 AED設置場所 Equipped with AED AED(自动体外除颤器)设置点 NƠI CÓ ĐẶT AED	
63713 足元注意 Watch Your Step 注意脚下 CHÚ Ý DƯỚI CHÂN	63714 開口部注意 Danger: Opening in Floor 当心开口处 CHÚ Ý LỖ MỜ	63715 感電注意 Danger: Electrical Hazard 当心触电 CHÚ Ý ĐIỆN GIẬT	63716 頭上注意 Watch Your Head 当心头顶 CHÚ Ý TRÊN ĐẦU	63717 墜落注意 Danger: Falling Hazard 当心坠落 CHÚ Ý RƠI NGÃ	63737 釣り荷の下に入るな STAY OUT FROM UNDER SUSPENDED LOADS 禁止进入吊物下方 Không được đi dưới tải	63738 上下作業禁止 DO NOT WORK ABOVE AND BELOW MEN 严禁上下同时施工 Cấm việc lên xuống	63739 ここに物を置くな DO NOT PUT ANYTHING HERE 禁止堆放 Không được đặt đồ ở đây	63740 投げるな落とすな DO NOT THROW OR DROP 禁止抛物 Không được ném và làm rơi đồ	63741 落下物注意 BEWARE FALLING OBJECTS 当心落物 Cẩn thận đồ rơi từ trên xuống
63718 安全帯使用 Wear Safety Belt 必须系安全带 SỬ DỤNG DÂY AN TOÀN	63719 保護帽着用 Wear Helmet 必须戴安全帽 ĐỘI MŨ BẢO HỘ	63720 整理整頓 Keep Tidy 整理整顿 VỆ SINH SẠCH SẼ	63721 最大積載荷重 Maximum Load 最大载荷 TẢI TRỌNG TỐI ĐA	63722 最大積載荷重 Maximum Load 最大载荷 TẢI TRỌNG TỐI ĐA	63742 上り段差注意 WATCH YOUR STEP 注意上台阶 Cẩn thận khi đi lên	63743 下り段差注意 WATCH YOUR STEP 注意下台阶 Cẩn thận khi đi xuống	63744 段差注意 WATCH YOUR STEP 小心台阶 Chú ý vật cản	63745 熱中症注意 BEWARE HEATSTROKE 注意中暑 Chú ý nhiệt độ cao	63746 はさまれ注意 BEWARE NOT TO BE CAUGHT 当心夹手 Cẩn thận cửa kẹp
63723 最大積載荷重 Maximum Load 最大载荷 TẢI TRỌNG TỐI ĐA	63724 最大積載荷重 Maximum Load 最大载荷 TẢI TRỌNG TỐI ĐA	63725 駐車禁止 No Parking 禁止停车 CẤM ĐỖ XE	63726 ストップアイドリング NO IDLING 停车时关闭发动机 Không tắt máy khi dừng xe	63727 禁煙 No Smoking 禁止吸烟 CẤM HÚT THUỐC	63747 昇降注意 WATCH YOUR STEP 注意攀爬 Cẩn thận khi leo	63748 資材置場 MATERIALS YARD 材料放置处 Chỗ để vật liệu	63749 くず入れ TRASH CAN 垃圾桶 thùng rác	63750 ゴミの分別励行 SEPARATE THE GARBAGE 严格垃圾分类 Phân loại rác	63751 石こうボード GYPSUM BOARD 石板 Tấm thạch cao
63728 喫煙所 Smoking Area 吸烟处 NƠI HÚT THUỐC	63729 休憩所 Break Room 休息区 KHU VỰC NGHỈ NGƠI	63730 昇降階段 Staircase 上下楼梯 CẦU THANG BỘ	63731 安全通路 Safe Passageway 安全通道 LỐI ĐI AN TOÀN	63732 安全第一 Safety First 安全第一 An toàn là trên hết	63752 木くず WASTE WOOD 木屑 Gỗ vụn	63753 ダンボール CORRUGATED CARDBOARD 纸箱 các tông	63754 廃プラスチック WASTE PLASTIC 废塑料 Nhựa phế thải	63755 金属くず WASTE METAL 金属屑 Phế liệu kim loại	63756 ご迷惑をおかけして 申し訳ございません SORRY FOR THE INCONVENIENCE 给您带来不便 非常抱歉 Chúng tôi xin lỗi vì sự bất tiện này.